

PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC TOÀN DIỆN CHO HỌC SINH TIỂU HỌC TRONG DẠY HỌC TIẾNG VIỆT THEO CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG 2018

Nguyễn Thị Hiền¹, Nguyễn Thị Dung^{2,*},

Nguyễn Khánh Linh³, Trịnh Thị Thu Thảo⁴

¹Hội đồng Trường, Trường Đại học Hải Phòng

^{2,3,4}Khoa GDTH&MN, Trường Đại học Hải Phòng

*Email: dungnt@dhhp.edu.vn

Ngày nhận bài: 26/8/2025

Ngày nhận bài sửa: 16/9/2025

Ngày duyệt đăng: 12/11/2025

Tóm tắt: Bài báo đi sâu phân tích cơ sở lý luận và thực tiễn của việc phát triển năng lực toàn diện cho HS tiểu học thông qua dạy học Tiếng Việt theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Trên cơ sở tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, tác giả chỉ ra những khoảng trống trong thực tiễn triển khai dạy học hiện nay. Kết quả khảo sát cho thấy, mặc dù hoạt động dạy học Tiếng Việt đã có nhiều đổi mới, song vẫn còn nặng về truyền thụ tri thức ngôn ngữ, chưa phát huy đầy đủ các năng lực giao tiếp, tư duy phản biện và sáng tạo của học sinh. Từ đó, bài báo đề xuất một số định hướng và giải pháp nhằm phát triển năng lực toàn diện cho học sinh, bao gồm tăng cường dạy học giao tiếp, ứng dụng công nghệ số, tích hợp liên môn, gắn kết trải nghiệm, đồng thời xây dựng bộ tiêu chí đánh giá năng lực. Những luận cứ này góp phần bổ sung cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc nâng cao hiệu quả dạy học Tiếng Việt trong nhà trường tiểu học hiện nay.

Từ khóa: Chương trình GDPT 2018, dạy học Tiếng Việt, đổi mới phương pháp, học sinh tiểu học, năng lực toàn diện.

DEVELOPING COMPREHENSIVE COMPETENCIES FOR PRIMARY SCHOOL STUDENTS IN VIETNAMESE LANGUAGE TEACHING UNDER THE 2018 GENERAL EDUCATION CURRICULUM

Abstract: This paper analyzes the theoretical and practical foundations of developing comprehensive competencies for primary school students through Vietnamese language teaching under the 2018 General Education Curriculum. Based on the review of domestic and international studies, the author identifies gaps in the current implementation of teaching practices. Survey results indicate that although Vietnamese language teaching

activities have undergone considerable innovations, they still tend to emphasize the transmission of linguistic knowledge rather than fully fostering students' communication skills, critical thinking, and creativity. Accordingly, the paper proposes several orientations and solutions to promote students' comprehensive competencies, including strengthening communicative teaching, applying digital technologies, integrating interdisciplinary content, linking with experiential activities, and developing competency-based assessment criteria. These arguments contribute to supplementing both the scientific and practical foundations for improving the effectiveness of Vietnamese language teaching in primary schools today.

Keywords: 2018 general education curriculum, Vietnamese language teaching, teaching innovation, primary school students, comprehensive competencies.

1. Mở đầu

Trong bối cảnh đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục Việt Nam, Chương trình Giáo dục phổ thông (GDPT) 2018 được xây dựng theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh (HS), thay cho định hướng truyền thụ kiến thức đơn thuần. Ở tiểu học, mục tiêu này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng bởi đây là giai đoạn đặt nền móng ban đầu cho sự hình thành và phát triển nhân cách, trí tuệ, cũng như năng lực của HS. Trong đó, môn Tiếng Việt giữ vai trò then chốt trong việc hình thành năng lực ngôn ngữ, giao tiếp, hỗ trợ sự phát triển các năng lực chung và năng lực đặc thù khác.

Khái niệm “năng lực toàn diện” có thể hiểu là sự kết hợp hài hòa giữa năng lực ngôn ngữ, tư duy, giao tiếp, sáng tạo, hợp tác với những phẩm chất chủ yếu như yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực và trách nhiệm. Việc phát triển năng lực toàn diện cho HS tiểu học thông qua dạy học Tiếng Việt không chỉ nhằm trang bị kiến thức về ngôn ngữ và văn học mà còn góp phần hình thành công dân có khả năng học tập suốt đời và thích ứng với những thay

đổi của xã hội hiện đại. Đây chính là mục tiêu mà Chương trình GDPT 2018 hướng đến, đồng thời cũng là vấn đề đặt ra cho các nghiên cứu và thực tiễn dạy học hiện nay.

2. Tổng quan nghiên cứu về đổi mới phương pháp dạy học Tiếng Việt nhằm phát triển năng lực toàn diện cho học sinh tiểu học

Vấn đề phát triển năng lực toàn diện cho HS tiểu học trong dạy học Tiếng Việt đã trở thành hướng nghiên cứu và thực tiễn giáo dục nhận được nhiều quan tâm. Các công trình nghiên cứu đều thống nhất rằng việc dạy học không chỉ dừng lại ở việc truyền thụ tri thức ngôn ngữ mà cần hướng tới hình thành và phát triển năng lực giao tiếp, tư duy, sáng tạo, năng lực tự học và giải quyết vấn đề cho HS. Theo Chương trình GDPT 2018, năng lực HS được chia thành năng lực chung (tự học, giao tiếp, giải quyết vấn đề, sáng tạo) và năng lực đặc thù của từng môn học. Trong đó, môn Tiếng Việt đảm nhiệm nhiệm vụ phát triển năng lực ngôn ngữ, đồng thời là công cụ quan trọng để HS tiếp nhận và vận dụng kiến thức ở các môn học khác.

Lí thuyết giáo dục hiện đại cũng cung cấp nền tảng lí luận vững chắc cho định hướng này. Vygotsky (1978) khẳng định sự phát triển nhận thức của HS gắn liền với hoạt động giao tiếp và tương tác xã hội. Bruner (1996) nhấn mạnh vai trò của ngôn ngữ như một công cụ nhận thức, quyết định khả năng học tập suốt đời của mỗi cá nhân. Báo cáo của OECD (2019) về *Future of Education and Skills 2030* cũng nêu rõ: giáo dục ngôn ngữ ở bậc tiểu học cần hướng đến phát triển toàn diện năng lực của HS, bao gồm cả năng lực tư duy, năng lực xã hội và phẩm chất cá nhân. Nicol & Macfarlane-Dick (2006) đề xuất mô hình đánh giá thường xuyên kết hợp phản hồi mang tính xây dựng, qua đó thúc đẩy năng lực tự học và khả năng điều chỉnh chiến lược học tập của HS. Các nghiên cứu gần đây về giáo dục tiểu học ở nhiều quốc gia phát triển cũng đặt trọng tâm vào việc thiết kế hoạt động học tập phân hóa, cá thể hóa và tăng cường trải nghiệm để phát triển đồng bộ năng lực nhận thức, tư duy phản biện và kỹ năng hợp tác xã hội của HS.

Ở Việt Nam, một số nghiên cứu đã làm rõ định hướng đổi mới PPDH Tiếng Việt theo quan điểm phát triển năng lực. Nguyễn Minh Thuyết (2019) và Trần Đình Sử (2020) khẳng định dạy học Tiếng Việt theo hướng phát triển năng lực không thể dừng lại ở việc rèn kỹ năng đọc, viết, nghe, nói, mà phải chú trọng đến việc bồi dưỡng tư duy phản biện, năng lực sáng tạo và năng lực hợp tác của HS. Nguyễn Thị Hoài Dung (2021) nhấn mạnh sự chuyển đổi vai trò từ GV sang HS, đề cao tính tích

cực, chủ động, sáng tạo của người học, coi HS là chủ thể kiến tạo tri thức. Bùi Thị Tú Anh (2024) chỉ ra hiệu quả của việc ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Tiếng Việt ở tiểu học, không chỉ tạo hứng thú mà còn rèn luyện cho HS năng lực tìm kiếm, xử lý và vận dụng thông tin. So với những nghiên cứu này, bài báo tập trung làm rõ tính hệ thống và sự tương tác giữa nhiều giải pháp (đổi mới phương pháp, ứng dụng công nghệ, tăng cường tích hợp, tổ chức trải nghiệm và đổi mới đánh giá), thay vì chỉ khảo sát từng khía cạnh đơn lẻ. Đây chính là điểm mới giúp nâng cao tính thực tiễn và khả năng triển khai đồng bộ trong nhà trường.

Tuy nhiên, để đảm bảo cái nhìn khách quan, cần thừa nhận một số khó khăn phổ biến mà nhiều công trình trong và ngoài nước chưa khắc phục triệt để. Thứ nhất, sự chênh lệch về điều kiện cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học giữa các địa phương dẫn đến tính không đồng đều trong việc triển khai. Thứ hai, khối lượng công việc và áp lực đổi mới chương trình khiến nhiều GV gặp khó khăn trong việc vừa đáp ứng yêu cầu đổi mới phương pháp, vừa đảm bảo tiến độ dạy học. Bên cạnh đó, việc thiếu học liệu chuẩn hóa và tài liệu hướng dẫn cụ thể cũng là rào cản đáng kể.

Những khó khăn này cho thấy việc đổi mới dạy học Tiếng Việt theo định hướng phát triển năng lực không chỉ cần giải pháp sư phạm mà còn đòi hỏi sự đầu tư đồng bộ về chính sách, quản lí và nguồn lực.

Bảng 1. So sánh một số nghiên cứu về dạy học Tiếng Việt theo định hướng năng lực

Tiêu chí	Các công trình trước	Bài báo hiện tại
Mục tiêu	Nhấn mạnh chuyển từ dạy học theo hướng truyền thụ tri thức sang phát triển năng lực; chú trọng kĩ năng ngôn ngữ và tư duy phản biện.	Khẳng định vai trò của dạy học Tiếng Việt trong phát triển năng lực toàn diện (ngôn ngữ, giao tiếp, tư duy, sáng tạo, tự học).
Nội dung trọng tâm	Tập trung vào một số khía cạnh riêng: rèn tư duy phản biện, tăng tính chủ động của HS, ứng dụng CNTT.	Đề xuất gói giải pháp tổng thể: đổi mới PPDH, ứng dụng CNTT, tích hợp liên môn, hoạt động trải nghiệm, đổi mới đánh giá.
Phương pháp/giải pháp	Chủ yếu mô tả và phân tích tác động của từng phương pháp riêng lẻ (CNTT, hoạt động nhóm, vai trò HS).	Nhấn mạnh tính hệ thống và sự tương hỗ giữa nhiều giải pháp, coi đây là điều kiện để triển khai hiệu quả.
Hạn chế được nêu	- GV còn nặng tính truyền thụ. - Thiếu học liệu, cơ sở vật chất. - Năng lực GV chưa đồng đều.	- Chênh lệch điều kiện giữa các địa phương. - Áp lực khối lượng công việc khiến GV khó đổi mới đồng bộ. - Thiếu học liệu chuẩn hóa, tài liệu hướng dẫn.

3. Nội dung nghiên cứu

3.1. Thực trạng dạy học Tiếng Việt ở tiểu học hiện nay

Trong Chương trình GDPT 2018, môn Tiếng Việt ở tiểu học được định hướng không chỉ hình thành tri thức ngôn ngữ và rèn luyện kỹ năng giao tiếp cơ bản mà còn góp phần phát triển các năng lực cốt lõi của HS, bao gồm: năng lực ngôn ngữ, năng lực thẩm mĩ, năng lực giao tiếp và hợp tác, cùng với một số phẩm chất chủ yếu. Việc đổi mới phương pháp dạy học Tiếng Việt vì vậy được xem là khâu trọng tâm nhằm hiện thực hóa mục tiêu phát triển năng lực toàn diện cho HS. Thực tiễn triển

khai Chương trình GDPT 2018 cho thấy việc dạy học Tiếng Việt đã có nhiều đổi mới, song vẫn còn tồn tại những hạn chế. Theo báo cáo của Bộ GD&ĐT (2022), khoảng 68% GV tiểu học vẫn dạy Tiếng Việt theo lối truyền thụ kiến thức, chưa chú trọng đến hoạt động giao tiếp. 45% HS lớp 4 và 5 gặp khó khăn trong việc trình bày ý tưởng cá nhân bằng ngôn ngữ nói và viết. Hoạt động trải nghiệm gắn với môn Tiếng Việt còn mang tính hình thức, thiếu tính gắn kết với thực tiễn,...

Thực tiễn giảng dạy cho thấy PPDH Tiếng Việt hiện nay đã phát huy được nhiều ưu thế. Các phương pháp trực quan

và hoạt động thực hành ngôn ngữ, vốn được trình bày có hệ thống trong *Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học* (Lê Phương Nga, Nguyễn Trí, Trần Thị Tuyết Oanh, Nxb Đại học Sư phạm, 2015), giúp HS tiếp thu kiến thức một cách dễ hiểu, từ trải nghiệm cụ thể tiến dần đến tư duy khái quát. Việc lồng ghép công nghệ thông tin trong một số hoạt động dạy học đã đem lại hiệu quả tích cực, thể hiện qua các báo cáo chuyên đề của Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020, 2022) về ứng dụng CNTT trong nhà trường, góp phần tăng tính hấp dẫn của bài học, đồng thời mở rộng cơ hội cho HS tiếp cận thông tin đa chiều. Điều này phù hợp với xu thế giáo dục hiện đại, khuyến khích HS chủ động, sáng tạo trong tiếp nhận và vận dụng kiến thức.

Bên cạnh những ưu điểm, việc triển khai đổi mới PPDH Tiếng Việt ở tiểu học vẫn tồn tại những hạn chế đáng chú ý. *Thứ nhất*, kỹ năng đọc hiểu của HS chưa được chú trọng đúng mức, đặc biệt là các kỹ năng phân tích ngữ nghĩa, nắm bắt cấu trúc văn bản và suy luận từ ngữ cảnh. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm cho thấy HS còn lúng túng trong việc lĩnh hội thông tin từ văn

bản, dẫn đến hạn chế trong năng lực học tập nói chung. *Thứ hai*, đội ngũ GV gặp không ít khó khăn trong việc áp dụng các PPDH hiện đại. Theo Báo cáo tổng kết ngành Giáo dục tiểu học (Bộ GD&ĐT, 2022), nguyên nhân chủ yếu là do thiếu học liệu và tài liệu hướng dẫn cụ thể, cơ sở vật chất không đồng đều giữa các địa phương, đồng thời năng lực thiết kế - tổ chức hoạt động học tập theo hướng phát triển năng lực của một bộ phận GV còn hạn chế. *Thứ ba*, trong nhiều lớp học, PPDH vẫn còn mang tính truyền thống, thiên về giảng giải - ghi nhớ, chưa khuyến khích HS tham gia vào các hoạt động học tập tích cực, chưa tạo cơ hội để phát triển tư duy phân biện và sáng tạo.

Có thể thấy, thực trạng trên đặt ra nhu cầu cấp thiết phải nghiên cứu, đề xuất các giải pháp nhằm đổi mới PPDH Tiếng Việt theo định hướng phát triển năng lực toàn diện, gắn với mục tiêu của Chương trình GDPT 2018. Điều này không chỉ đảm bảo tính phù hợp về lý luận mà còn có ý nghĩa thực tiễn quan trọng đối với việc nâng cao chất lượng giáo dục tiểu học ở Việt Nam.

Nhóm tiêu chí	Nội dung chính	Điểm TB (1-5)
B	Điều kiện triển khai CNTT	3.7
C	Mức độ tích hợp CNTT vào phát triển tư duy phân biện và sáng tạo	3.6
D	Nhận thức, đánh giá của GV về hiệu quả tích hợp	3.8

Kết quả khảo sát cho thấy, các điều kiện triển khai CNTT trong trường tiểu học được đánh giá ở mức khá (điểm TB = 3.7), cho thấy cơ sở vật chất và thiết bị nhìn

chung đáp ứng nhưng chưa đồng đều giữa các địa phương. Mức độ tích hợp CNTT vào hoạt động phát triển tư duy phân biện và sáng tạo của HS được đánh giá thấp hơn

(điểm TB = 3.6), phản ánh thực tế rằng GV vẫn còn gặp khó khăn khi thiết kế và vận hành các hoạt động học tập số. Tuy nhiên, nhận thức và đánh giá GV về hiệu quả của việc tích hợp CNTT lại ở mức cao hơn (điểm TB = 3.8), chứng tỏ đội ngũ sư phạm đã ý thức rõ vai trò và giá trị của đổi mới phương pháp dạy học. Điều này hàm ý rằng nếu được hỗ trợ đầy đủ về học liệu, tập huấn và cơ sở hạ tầng, việc áp dụng CNTT trong dạy học Tiếng Việt hoàn toàn có khả năng phát huy tác dụng trong phát triển năng lực toàn diện cho HS tiểu học.

3.2. Một số định hướng và giải pháp phát triển năng lực toàn diện trong dạy học Tiếng Việt cho học sinh tiểu học

3.2.1. Định hướng đổi mới dạy học Tiếng Việt phát triển năng lực toàn diện cho học sinh

Trong Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, dạy học Tiếng Việt ở tiểu học được định hướng theo mục tiêu phát triển năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học cho HS (Bộ GD&ĐT, 2018). Trọng tâm không chỉ dừng ở việc cung cấp tri thức ngôn ngữ và rèn kỹ năng đọc - viết, mà còn hướng tới hình thành ở HS các phẩm chất và năng lực cần thiết để học tập, giao tiếp và thích ứng với cuộc sống hiện đại. Theo định hướng này, GV cần lựa chọn và vận dụng các phương pháp dạy học tích cực, lấy HS làm trung tâm, tạo cơ hội cho các em được trải nghiệm, khám phá và vận dụng ngôn ngữ trong nhiều tình huống thực tiễn. Một số định hướng cơ bản có thể triển khai như sau:

Thứ nhất, đổi mới dạy học đọc hiểu theo hướng phát triển năng lực. Thay vì

chỉ tập trung rèn kỹ năng đọc đúng, GV cần thiết kế hoạt động giúp HS khám phá, phân tích và vận dụng thông tin trong văn bản. Ví dụ, với bài *Ve con học nhạc* (Tiếng Việt 2, Cánh Diều), GV tổ chức cho HS đọc thầm, thảo luận nhóm về nhân vật ve con, ý nghĩa của việc học nhạc. HS có thể nhập vai để đối thoại, trao đổi về trải nghiệm học tập của bản thân, từ đó phát triển kỹ năng giao tiếp và năng lực phản hồi sáng tạo. Ở lớp 2, việc “đọc diễn cảm” chưa phải trọng tâm, nhưng GV có thể hướng dẫn HS đọc với ngữ điệu tự nhiên, phù hợp nội dung để khơi gợi cảm xúc và khả năng cảm thụ văn học.

Thứ hai, tổ chức hoạt động viết gắn với trải nghiệm thực tế. Thay vì chỉ viết lại theo mẫu, GV có thể hướng dẫn HS viết đoạn văn ngắn về trải nghiệm hằng ngày hoặc viết lời kể cho tranh trong SGK. Với bài *Câu chuyện của rễ* (Tiếng Việt 1, Kết nối tri thức với cuộc sống), HS quan sát tranh minh họa, thảo luận ý nghĩa hình tượng rễ cây và viết một, hai câu ngắn thể hiện thông điệp: “Rễ giúp cây sống và phát triển”. Qua đó, HS vừa rèn kỹ năng quan sát, diễn đạt, vừa học được bài học về sự gắn bó và cống hiến âm thầm.

Thứ ba, tăng cường hoạt động nói và nghe thông qua thảo luận, kể chuyện, trình bày ý kiến. GV có thể tổ chức “góc chia sẻ” sau mỗi bài đọc, khuyến khích HS nêu cảm nghĩ, kể lại chi tiết mình thích, hoặc đặt câu hỏi cho bạn bè. Các hoạt động này giúp HS rèn kỹ năng diễn đạt, biết lắng nghe, phản hồi và tôn trọng ý kiến người khác.

Thứ tư, phát triển năng lực thẩm mỹ ngôn ngữ qua tiếp xúc văn bản văn học.

GV cần khai thác yếu tố nghệ thuật của ngôn từ, hình ảnh, nhạc điệu trong thơ ca, truyện kể để khơi gợi cảm xúc thẩm mỹ. Sau khi đọc thơ, GV gợi hỏi HS tìm những hình ảnh so sánh, nhân hóa trong văn bản, qua đó giúp các em nhận ra cái hay, cái đẹp của tiếng Việt và tập sử dụng trong lời nói, bài viết của mình.

Dạy học Tiếng Việt theo định hướng phát triển năng lực không dừng ở việc rèn luyện các kỹ năng đọc - viết cơ bản, mà còn góp phần hình thành năng lực giao tiếp, tư duy ngôn ngữ, cảm thụ thẩm mỹ và kỹ năng sống cho HS. Việc triển khai các phương pháp dạy học tích cực, gắn với bài học cụ thể trong SGK, sẽ giúp HS phát triển toàn diện và bền vững.

3.2.2. Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong dạy học Tiếng Việt ở tiểu học

Trong bối cảnh đổi mới phương pháp dạy học theo định hướng phát triển năng lực, công nghệ thông tin (CNTT) không phải là mục tiêu tự thân mà là phương tiện hỗ trợ hiệu quả cho quá trình dạy học Tiếng Việt. Việc ứng dụng CNTT góp phần làm phong phú hình thức tổ chức, tăng cường sự tương tác, tạo môi trường học tập sinh động và cá nhân hóa hoạt động học tập của HS. Trong đó người học chủ động xây dựng kiến thức thông qua tương tác với môi trường học tập (Jonassen, 1999). Việc tiếp xúc và ứng dụng CNTT trong học tập giúp HS nâng cao kỹ năng công nghệ, chuẩn bị cho các yêu cầu của xã hội hiện đại kỹ năng số trở thành một yêu cầu thiết yếu. Phần mềm học tập cho phép điều

chỉnh nội dung theo nhu cầu và khả năng của từng HS, giúp các em tiến bộ theo nhịp độ riêng đáp ứng nguyên tắc cá nhân hóa trong giáo dục, nhằm tối ưu hóa tiềm năng của từng HS.

CNTT hỗ trợ đổi mới dạy học đọc hiểu. GV có thể sử dụng bảng tương tác, phần mềm trình chiếu hoặc kho học liệu số để trực quan hóa nội dung văn bản. Ví dụ, khi dạy bài *Bí mật của rừng già* (Tiếng Việt 4, Kết nối tri thức với cuộc sống), GV không chỉ cho HS đọc văn bản trên giấy mà còn trình chiếu hình ảnh minh họa, bản đồ rừng nhiệt đới hoặc video ngắn về đời sống muông thú. Các tư liệu này giúp HS hình dung rõ bối cảnh, từ đó hiểu sâu ý nghĩa văn bản và tham gia thảo luận sôi nổi hơn.

CNTT góp phần nâng cao hiệu quả dạy học tiếng Việt âm - chữ. Ở lớp 1 và lớp 2, GV có thể sử dụng phần mềm học tập cho phép HS nghe, ghi âm và so sánh phát âm với mẫu chuẩn. Việc phản hồi tức thì từ phần mềm giúp HS kịp thời điều chỉnh cách phát âm, từ đó rèn luyện kỹ năng đọc thành tiếng và viết chính tả chính xác hơn.

CNTT tạo điều kiện cá nhân hóa và tăng cường hứng thú học tập. Các ứng dụng trực tuyến, trò chơi ngôn ngữ hay hệ thống câu hỏi trắc nghiệm điện tử cho phép HS luyện tập theo năng lực và tốc độ riêng. Chẳng hạn, sau khi học bài *Chữ viết và âm thanh* (Tiếng Việt 2, Cánh Diều), HS có thể tham gia trò chơi ghép chữ - âm trên máy tính bảng, vừa củng cố kiến thức, vừa phát triển năng lực công nghệ số - một yêu cầu quan trọng trong xã hội hiện đại.

Như vậy, ứng dụng CNTT trong dạy học Tiếng Việt không tách rời mà gắn liền với đổi mới phương pháp, góp phần phát triển năng lực ngôn ngữ, tư duy, thẩm mỹ và năng lực công nghệ cho HS. Điều này thể hiện sự nhất quán với định hướng của Chương trình GDPT 2018: dạy học lấy HS làm trung tâm, gắn kết chặt chẽ tri thức với trải nghiệm và môi trường học tập hiện đại.

3.2.3. Phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác trong dạy học Tiếng Việt ở tiểu học

Phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác là một trong những mục tiêu trọng tâm của Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 (Bộ GD&ĐT, 2018). Trong dạy học Tiếng Việt, năng lực này không chỉ góp phần hình thành kỹ năng ngôn ngữ mà còn rèn luyện khả năng lắng nghe, diễn đạt, chia sẻ và phối hợp giải quyết nhiệm vụ - những phẩm chất thiết yếu cho HS trong bối cảnh xã hội hiện đại.

Thứ nhất, tổ chức hoạt động nhóm nhỏ và thảo luận. GV có thể thiết kế nhiệm vụ học tập yêu cầu HS trao đổi, cùng nhau tìm lời giải, từ đó khuyến khích sự chia sẻ và phản biện. Ví dụ, khi dạy bài *Luyện từ và câu: Từ ngữ về gia đình. Câu kể Ai làm gì?* (Tiếng Việt 3, Cánh Diều), GV chia lớp thành nhóm nhỏ để các em cùng thảo luận, tìm từ ngữ về gia đình, sau đó đặt câu theo mẫu. Hoạt động này giúp HS vừa mở rộng vốn từ, vừa thực hành sử dụng câu kể trong tình huống giao tiếp hàng ngày. Đây cũng là minh chứng rõ nét cho quan điểm học tập hợp tác, trong đó tri thức được

kiến tạo qua tương tác xã hội (Johnson & Johnson, 1999).

Thứ hai, phát triển kỹ năng giao tiếp qua hoạt động kể chuyện và trình bày. Với các văn bản tự sự, GV có thể giao nhiệm vụ cho HS kể lại từng đoạn, thảo luận cách lựa chọn chi tiết, phân vai và trình bày trước lớp. Chẳng hạn, khi học bài *Kể chuyện: Sự tích cây vú sữa* (Tiếng Việt 2, Kết nối tri thức với cuộc sống), HS làm việc nhóm để phân công vai, luyện tập và trình bày. Hoạt động này rèn luyện sự tự tin, kỹ năng nói mạch lạc, đồng thời nâng cao tinh thần trách nhiệm trong tập thể.

Thứ ba, phương pháp đóng vai như một hình thức dạy học tích cực. Đóng vai cho phép HS nhập vai vào nhân vật, thực hành giao tiếp trong tình huống giả định, từ đó phát triển đồng thời kỹ năng ngôn ngữ và năng lực xã hội. Theo Joyce & Weil (2009), đóng vai giúp HS phát triển sự đồng cảm, khả năng biểu đạt phi ngôn ngữ và giải quyết vấn đề. Khi triển khai trong môn Tiếng Việt, GV hướng dẫn HS chú ý ngữ điệu, cử chỉ, biểu cảm, qua đó biến việc học ngôn ngữ thành trải nghiệm sáng tạo và hấp dẫn.

Như vậy, việc áp dụng các phương pháp dạy học tích cực như thảo luận nhóm, kể chuyện, trình bày và đóng vai trong môn Tiếng Việt không chỉ làm phong phú hình thức tổ chức lớp học, mà còn trực tiếp phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác cho HS. Đây là sự kết nối chặt chẽ giữa đổi mới PPDH với yêu cầu hình thành năng lực cốt

lỗi, góp phần hiện thực hóa mục tiêu giáo dục tiểu học theo định hướng phát triển năng lực.

3.2.4. Tăng cường phản hồi, tự học và tự đánh giá trong dạy học Tiếng Việt cho học sinh

Một trong những định hướng cốt lõi của Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 là hình thành và phát triển năng lực tự chủ, tự học cho HS. Trong dạy học Tiếng Việt ở tiểu học, việc kết hợp ba thành tố: phản hồi của GV, tự học và tự đánh giá của HS có vai trò đặc biệt quan trọng. Đây không chỉ là những biện pháp nâng cao hiệu quả tiếp thu tri thức ngôn ngữ mà còn giúp HS phát triển tư duy phản biện, năng lực tự quản lý, đồng thời chuẩn bị cho quá trình học tập suốt đời.

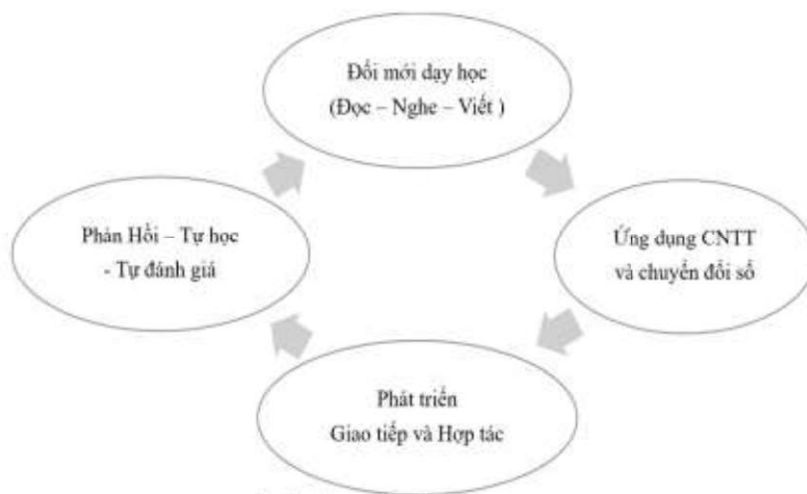
Phản hồi như động lực điều chỉnh quá trình học tập, phản hồi kịp thời, cụ thể và mang tính xây dựng giúp HS nhận biết ưu điểm, hạn chế và có định hướng điều chỉnh. Hattie & Timperley (2007) khẳng định phản hồi là một trong những yếu tố có ảnh hưởng đến thành tích học tập. Trong bài *Góc sáng tạo* (Tiếng Việt 3, Cánh Diều), GV quan sát quá trình HS viết và trang trí bài, đưa ra nhận xét ngay lập tức về nội dung và hình thức trình bày. Cách làm này không chỉ hỗ trợ kỹ năng viết mà còn hình thành cho HS thói quen tiếp nhận phản hồi tích cực, sẵn sàng cải thiện sản phẩm của mình.

Tự học như năng lực cốt lõi để hình thành sự độc lập. Tự học giúp HS biết cách tự thiết lập mục tiêu, lựa chọn chiến

lược và giám sát tiến trình học tập (Zimmerman, 2002). Trong môn Tiếng Việt, GV có thể giao nhiệm vụ đọc mở rộng ngoài SGK, khuyến khích HS ghi phiếu đọc sách và chia sẻ lại kết quả. Ví dụ, khi học bài *Tạm biệt mùa hè* (Tiếng Việt 3, Cánh Diều), HS được hướng dẫn tìm hiểu thêm các văn bản liên quan, từ đó chủ động ghi chép và trình bày. Hoạt động này không chỉ rèn kỹ năng đọc hiểu mà còn tạo điều kiện để HS làm quen với việc học tập độc lập, nâng cao tinh thần trách nhiệm đối với kết quả học tập.

Tự đánh giá giúp HS nhận thức rõ tiến bộ của bản thân, xác định những hạn chế để lập kế hoạch cải thiện. Boud (1995) cho rằng tự đánh giá là yếu tố then chốt hình thành tính tự chủ trong học tập. Trong SGK Tiếng Việt 3 (Cánh Diều), phần *tự đánh giá* cuối mỗi bài học yêu cầu HS xác định điều mình đã biết và những kỹ năng còn thiếu. Hoạt động này không chỉ củng cố tri thức vừa học mà còn rèn cho HS khả năng phản biện - một kỹ năng quan trọng để hình thành người học độc lập.

Sự kết hợp hài hòa giữa *phản hồi - tự học - tự đánh giá* trong dạy học Tiếng Việt tạo thành một cơ chế khép kín: GV định hướng, HS tiếp nhận và thực hành, sau đó tự điều chỉnh để tiến bộ. Cơ chế này không chỉ nâng cao chất lượng học tập trước mắt mà còn giúp HS phát triển năng lực quản lý bản thân, khả năng phản biện và thái độ học tập suốt đời - những phẩm chất cốt lõi mà giáo dục hiện đại hướng tới.



Sơ đồ 1. Biểu diễn sự kết nối của 04 nhóm giải pháp

Để thực hiện các nhóm giải pháp một cách hiệu quả, cần đảm bảo đồng bộ nhiều điều kiện. Trước hết, đội ngũ GV phải được bồi dưỡng thường xuyên về phương pháp dạy học tích cực và kỹ năng ứng dụng CNTT. Bên cạnh đó, hệ thống học liệu và thiết bị dạy học, bao gồm SGK, tài nguyên số và không gian lớp học linh hoạt, cần được cung cấp đầy đủ và phù hợp. Môi trường giáo dục cũng cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng nhằm mở rộng cơ hội trải nghiệm cho HS. Công tác đánh giá và phản hồi phải được tiến hành theo định hướng năng lực, không chỉ dừng lại ở việc ghi nhận điểm số mà còn khuyến khích sự tiến bộ và phát triển toàn diện của HS. Kết quả khảo sát của Bộ GD&ĐT (2022) cho thấy khoảng 68% GV tiểu học vẫn thiên về truyền thụ kiến thức và 45% HS lớp 4-5 gặp khó khăn khi trình bày ý tưởng bằng ngôn ngữ nói và viết; điều này càng khẳng định tính cấp thiết của việc triển khai đồng bộ các giải pháp trên.

Trong dạy học Tiếng Việt theo định hướng phát triển năng lực, minh chứng

thực nghiệm cho thấy việc đa dạng hóa hình thức tổ chức hoạt động giúp học sinh tiểu học đạt kết quả tích cực hơn. Ví dụ, trong bài *Kể lại một trải nghiệm đáng nhớ* (SGK Tiếng Việt 4, bộ *Kết nối tri thức với cuộc sống*), thay vì chỉ yêu cầu HS viết đoạn văn, GV có thể tổ chức cho các em thảo luận nhóm nhỏ, chia sẻ bằng lời về một kỉ niệm cá nhân, sau đó lựa chọn chi tiết tiêu biểu để viết thành đoạn. Hoạt động này vừa rèn luyện kỹ năng giao tiếp và hợp tác, vừa phát triển tư duy chọn lọc và năng lực viết sáng tạo. Kết quả khảo sát lớp thực nghiệm cho thấy tỉ lệ HS viết được đoạn văn có sự liên kết chặt chẽ tăng từ 40% lên 68% so với lớp học theo phương pháp truyền thống.

Bài *Trình bày ý kiến về một vấn đề đời sống* (Tiếng Việt 5, *Kết nối tri thức với cuộc sống*) tiếp tục cho thấy vai trò quan trọng của thiết kế hoạt động theo hướng phát triển năng lực. Khi giáo viên gọi mở để học sinh trao đổi, phản biện ý kiến của bạn trước khi viết, các em không chỉ rèn luyện kỹ năng diễn đạt mà còn được phát

triển tư duy phản biện và năng lực hợp tác xã hội. Nghiên cứu của Bùi Thị Tú Anh (2024) cũng khẳng định rằng những lớp học áp dụng mô hình thảo luận - phản biện trước khi viết có số lượng học sinh đạt điểm khá, giỏi về biểu đạt tăng gần 25% so với lớp đối chứng.

Từ các ví dụ thực nghiệm này, có thể rút ra nguyên tắc khái quát: mỗi văn bản trong SGK Tiếng Việt cần được khai thác theo hướng đa dạng hóa hoạt động học tập, kết hợp trải nghiệm ngôn ngữ nói và viết. GV cần tạo cơ hội cho học sinh vận dụng nhiều kỹ năng cùng lúc - từ giao tiếp, hợp tác, phản biện đến viết sáng tạo - nhằm giúp các em không chỉ tiếp nhận tri thức ngôn ngữ mà còn phát triển đồng bộ năng lực giao tiếp, tư duy và giải quyết vấn đề. Đây chính là định hướng cốt lõi để dạy học Tiếng Việt góp phần hình thành và phát triển năng lực toàn diện cho HS tiểu học.

4. Kết luận

Dạy học Tiếng Việt trong Chương trình GDPT 2018 không chỉ nhằm trang bị tri thức ngôn ngữ mà còn định hướng phát triển năng lực toàn diện cho HS. Trên cơ sở phân tích lí luận, tổng quan nghiên cứu và khảo sát thực tiễn, bài báo khẳng định: đổi mới phương pháp dạy học, ứng dụng công nghệ, tăng cường tích hợp liên môn, tổ chức hoạt động trải nghiệm và xây dựng hệ thống đánh giá theo định hướng năng lực là những giải pháp khả thi. Điểm khác biệt nổi bật với các nghiên cứu trước là bài báo không chỉ dừng ở việc nêu ra hạn chế hay kiến nghị chung, mà còn nhấn mạnh mối

quan hệ hỗ trợ giữa các giải pháp, đồng thời chỉ ra điều kiện bảo đảm để triển khai khả thi các giải pháp ấy. Tuy nhiên, để triển khai hiệu quả, cần bảo đảm các điều kiện đồng bộ về nhận thức, chuyên môn và cơ sở vật chất. Trước hết, đội ngũ GV cần được bồi dưỡng thường xuyên để có khả năng vận dụng linh hoạt các phương pháp dạy học hiện đại. Đồng thời, việc đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học cùng với sự phối hợp giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng giữ vai trò then chốt trong việc tạo lập môi trường học tập thuận lợi. Như vậy, đóng góp quan trọng của bài báo là làm rõ đổi mới dạy học Tiếng Việt theo định hướng phát triển năng lực phải được tiến hành toàn diện, vừa mang tính chiến lược (tư duy hệ thống), vừa mang tính thực tiễn (giải pháp cụ thể, điều kiện triển khai). Điều này khẳng định tính cấp thiết và giá trị ứng dụng của nghiên cứu, góp phần tạo nền tảng cho việc hình thành thể hệ HS sáng tạo, có năng lực giao tiếp, tư duy phản biện và khả năng tự học, đáp ứng yêu cầu của xã hội tri thức thế kỉ XXI.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Thị Tú Anh (2024), Đổi mới phương pháp dạy học theo định hướng phát triển năng lực HS tiểu học: Kinh nghiệm từ thực tiễn, *Tạp chí Giáo dục Việt Nam*.
2. Nguyễn Thị Hoài Dung (2021), Một số phương pháp dạy học môn Tiếng Việt ở trường tiểu học theo định hướng phát triển năng lực, *Scientific Journal of Saigon University*, No. 76.
3. Trần Minh Hòa (2023), Hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học Tiếng Việt

nhằm phát triển năng lực giao tiếp của học sinh, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh*, 20(1), 78-89.

4. Nguyễn Thị Lan (2020), Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Tiếng Việt bậc tiểu học - Thực trạng và giải pháp, *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 18(2), 45-52.

5. Phạm Thị Mai (2019), Tích hợp sơ đồ tư duy trong dạy học Tiếng Việt tiểu học – Hiệu quả và thách thức, *Tạp chí Giáo dục và Xã hội*, 26(5), 112-120.

6. Đỗ Ngọc Thống (2018), *Dạy học phát triển năng lực môn Tiếng Việt tiểu học*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.

7. Hattie, J., & Timperley, H. (2007), The power of feedback, *Review of educational research*, 77(1), 81-112.

8. Johnson, D. W., & Johnson, R. T. (1999), *Learning together and alone: Cooperative, competitive, and individualistic learning*, Boston: Allyn and Bacon.

9. Jonassen, D. H. (1999), Designing constructivist learning environments. In C. M. Reigeluth (Ed.), *Instructional-design theories and models: A new paradigm of instructional theory* (Vol. II, pp. 215-239), Mahwah, NJ: Lawrence Erlbaum Associates.

10. Kolb, D. A. (1984), *Experiential learning: Experience as the source of learning and development*, Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall.

11. Zimmerman, B. J. (2002), Becoming a self-regulated learner: An overview, *Theory into practice*, 41(2), 64-70.